UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ

Tuyên Quang, năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế; đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang, khu vực trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Chương trình được xây dựng và rà soát trên cơ sở các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chiến lược phát triển của Trường Đại học Tân Trào và nhu cầu của thị trường lao động. Quá trình xây dựng chương trình có sự tham khảo các chương trình đào tạo ngành Kinh tế của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế; đồng thời tiếp thu ý kiến của giảng viên, người học, cựu người học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp và các bên liên quan.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2026 được thiết kế theo định hướng ứng dụng, lấy người học làm trung tâm và tiếp cận chuẩn đầu ra. Nội dung chương trình bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng bổ trợ, hoạt động thực hành, thực tập và tốt nghiệp. Hệ thống học phần được sắp xếp theo trình tự hợp lý, bảo đảm tính kế thừa, liên thông và hỗ trợ người học từng bước hình thành năng lực nghề nghiệp.

Chương trình có thời gian đào tạo 4 năm với khối lượng 132 tín chỉ, không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh. Bên cạnh các học phần nền tảng như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng, Tài chính - Tiền tệ và Luật kinh tế, chương trình chú trọng các học phần có tính ứng dụng và cập nhật như Kinh tế số, Tin học ứng dụng trong kinh tế, Phân tích chính sách kinh tế - xã hội, Dự báo kinh tế - xã hội, Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Kinh tế tài nguyên và môi trường.

Chương trình tăng cường ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu, nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn. Các học phần thực tập, bài tập lớn, tiểu luận, dự án học tập và khóa luận tốt nghiệp tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức vào phân tích hoạt động kinh tế tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế - xã hội.

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có khả năng phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề kinh tế; tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện các công việc chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức tài chính, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức kinh tế - xã hội. Người học cũng có khả năng tự học, nghiên cứu, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

*** Thời gian đào tạo:** 4 năm

* **Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132** tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 84 tín chỉ, gồm:
  + Kiến thức cơ sở ngành: 28 tín chỉ;
  + Kiến thức ngành: 23 tín chỉ
  + Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 18 tín chỉ, gồm:
  + Thực tập: 12 tín chỉ;
  + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

*** Tiêu chí tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

*** Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và làm việc.
PO2	Áp dụng những kiến thức cơ bản, các nguyên lý, nguyên tắc, phương pháp quản lý và quản trị vào thực tiễn cuộc sống.
PO3	Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế và phục vụ cộng đồng.
PO4	Có khả năng học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp để thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

Sinh viên ngành Kinh tế khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Áp dụng kiến thức nền tảng về kinh tế để giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường.
KỸ NĂNG	PLO 3: Thực hiện được các kế hoạch, chiến lược, chương

	trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và lĩnh vực hoạt động.
	PLO 4: Sử dụng các kỹ năng chuyên môn để đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.
	PLO 5: Phân tích được hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đối với từng lĩnh vực để ra các quyết định phù hợp trong hoạt động chuyên môn.
	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.
	PLO 7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. MA TRẬN LIÊN HỆ GIỮA MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.
2	PO2	PLO 2: Áp dụng kiến thức nền tảng về kinh tế để giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường.
		PLO 3: Thực hiện được các kế hoạch, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và lĩnh vực hoạt động.
3	PO3	PLO 4: Sử dụng các kỹ năng chuyên môn để đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đánh giá thực trạng và

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
		dự báo các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.
		PLO 5: Phân tích được hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đối với từng lĩnh vực để ra các quyết định phù hợp trong hoạt động chuyên môn.
		PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO 7: Vận dụng các kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm để phát triển tư duy quản lý. Làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả, giải quyết được các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn.
4	PO4	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO 7: Vận dụng các kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm để phát triển tư duy quản lý. Làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả, giải quyết được các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn.
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO HƠN

5.1. Sinh viên ngành Kinh tế tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

+ Các cơ quan quản lí nhà nước về kinh tế từ cấp trung ương đến địa phương;

+ Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; cơ sở kinh tế; tổ chức tài chính và ngân hàng; ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp.

+ Các viện nghiên cứu kinh tế xã hội, các trường đại học khối kinh tế; các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế độc lập, chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế;

+ Các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ Thành lập doanh nghiệp hoặc tự tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh trong mọi lĩnh vực.

5.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Cử nhân Kinh tế có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ). Đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành

liên quan. Ngoài ra, người học có thể tiếp tục học tập với các khoá huấn luyện và đào tạo ngắn hạn để trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn có liên quan.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
2	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
3	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán
4	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán
5	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
6	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thị Kim	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Ngân		
7	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
8	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
9	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
10	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý	2	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
11	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
12	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
13	KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng	3	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị	Bộ môn Kinh tế-

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					kinh doanh	Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
14	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán
15	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
16	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
17	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
18	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
19	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế-

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					Nông nghiệp	Kinh doanh
20	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
21	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
22	KT2.1.170.3	Quản trị logistics	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
21	KT2.1.165.3	Kinh tế số	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
22	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
23	KT2.1.127.3	Quản trị rủi ro	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
24	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		môi trường			nghiệp	
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
25	KT2.1.020.3	Kinh tế quốc tế	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
26	KT2.1.169.3	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
27	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
28	KT2.1.015.2	Tài chính công	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
29	KT2.1.186.2	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	2	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
30	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2	Phạm Thanh Trà	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
31	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
32	KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
33	KT2.1.171.3	Kinh tế hộ và trang trại	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
34	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
35	KT2.1.178.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1TC = 50 giờ)	6	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
36	KT2.1.179.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
37	KT2.1.176.3	Kinh tế Việt Nam	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					nghiệp	
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
38	KT2.1.144.3	Phân tích chi phí- lợi ích	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
39	KT2.1.174.3	Quản trị kinh doanh	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
40	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

6.2. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng thực hành, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo định hướng thực hành.

6.2.1.Phòng học và trang thiết bị giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính Hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	80	9.347m2	Máy Projector Bàn ghế	20 bộ 420 bộ	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp
2	Giảng đường lớn	01	500m2	Projector, máy vi tính, loa, đài, Bàn ghế	01 400	

3	Phòng tin học	04	400m2	Máy tính Máy chiếu	115 04	
4	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng LAb)	01	100m2	Máy chiếu Máy tính, tai nghe, Bảng, Đĩa	01 31 01 15	
5	Khu thể dục thể thao	01	11.600m2	- Nhà tập thể dục thể thao đa năng - Sân tập TDTT	1.000m2 4.500m2	
6	Thư viện	01	600m2	Số đầu sách Số tài liệu, GT	8.000 160.000	
7	Phòng Lab	02	200m2	Máy chủ có GPU 20GB	02 bộ	Các khối kiến thức chuyên nghiệp

6.2.2. Phòng thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành		Đúng/ Không đúng với hồ sơ
				Thiết bị	Phục vụ môn học/Học phần	
1	Tin học	4	400	- Máy tính để bàn: 115 bộ - Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Mô hình Lab	2	200	- Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ - Máy chủ: 02	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Ngoại ngữ	1	100	- Máy tính và tai nghe: 31 bộ - Máy chiếu: 01 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 2 bộ - Switch 24 cổng: 1 bộ - Switch 16 cổng: 1 bộ - Router: 01 bộ	Ngoại ngữ	Đúng

7. THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 600 m2.
- Phòng đọc được trang bị máy tính có nối mạng để phục vụ học tập và tra cứu tài liệu, số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 máy.
- Thư viện có trên 8.000 đầu sách, với gần 160.000 giáo trình, tài liệu tham khảo. Trong đó, có gần 300 đầu sách, với trên 17.678 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo khối ngành kinh tế.
- Từ tháng 01 năm 2012, nhà trường đã kí hợp đồng kết nối 40 máy tính với Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử; Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Ngoài ra thư viện nhà Trường có có sự liên kết hỗ trợ của nhiều thư viện của các Trường đại học như Trường Đại học Hùng Vương, ĐH Đông nam Philipines, …
- Phần mềm quản lí thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE

7.2. Giáo trình và học liệu môn học

Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều được xây dựng đề cương chi tiết, xác định giáo trình chính, tài liệu tham khảo và học liệu điện tử phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần. Hệ thống học liệu bao gồm giáo trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà xuất bản uy tín phát hành và giáo trình do Trường Đại học Tân Trào biên soạn, cập nhật thường xuyên theo yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo và thực tiễn phát triển kinh tế.

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Học liệu tham khảo
1	Triết học Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2019), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Phan Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Nhung (2022), Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Nxb. Đại học Thái Nguyên. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không	[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

		chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho Bậc đại học – không chuyên ngành Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các Bộ môn Khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.	[2] Hồ Chí Minh (2016), Biên niên tiểu sử (10 tập), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Nguyễn Thế Thắng, & Doãn Thị Chín. (2022). Hỏi - đáp môn Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ chuyên và không chuyên lý luận chính trị). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Đinh Thế Huynh (2015), 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [4] Ngô Đăng Tri (2016), Tiến trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2016), Nxb Thông tin và Truyền thông. [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
6	Tiếng Anh	[1] Bess Bradfield, Graham	[3] Murphy, R. (2019). English

	1	Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.
7	Tiếng Anh 2	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House. [2] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (B), Hue University Publishing House.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press. https://online.flipbuilder.com/sdtta/kjol/
8	Tiếng Anh	[1] Bess Bradfield, Graham	[3] Murphy, R. (2019). English

	3	Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.
9	Tin học đại cương	[1] IIG Việt Nam (2022), Microsoft Word 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [2] IIG Việt Nam (2020), Microsoft Excel 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [3] IIG Việt Nam (2020), Microsoft PowerPoint 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [4] https://binhdanhocvuso.gov.vn/courses/course-v1:MOET+MOET01+2025-1/course/	[5] Trần Thị Hồng Dung (2015), Microsoft PowerPoint 2010, Lưu hành nội bộ. [6] Tạ Văn Ninh (2016), Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010, Lưu hành nội bộ. [7] Phạm Ngọc Thắng (2013), Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính, Nxb Giáo dục Việt Nam. [8] Nguyễn Trung Tín (2024), Giáo trình Microsoft Office Word-Excel, Nxb Thanh niên. [9] OpenAI. (2026). ChatGPT (Phiên bản GPT 5.3) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://chatgpt.com [10] Google. (2026). Gemini (Phiên bản Gemini 3.5 Flash) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://gemini.google.com
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	[1] Hoàng Thị Minh Thảo (2020), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà	[2] Vũ Cao Đàm (2019), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam. [3] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình

		Nội.	phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Thái Nguyên. [4] Hà Thúy Mai (2020), Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. [5] Hoàng Văn Phụ, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2002), Giáo trình phương pháp nghiên cứu trong trồng trọt, NXB Nông nghiệp. [6] Bảo Duy (2016), Tin học thống kê trong lâm nghiệp, NXB Khoa học và Kỹ thuật. [7] Nguyễn Ánh Tuyết (2013), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, NXB Đại học Sư phạm.
11	Khởi nghiệp	[1] Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga (2020), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, NXB Đại học kinh tế quốc dân.	[1] PGS.TS Nguyễn Thị Loan, PGS.TS. Lê Quang Hiếu, TS. Lê Thị Lan, TS. Lê Thị Thanh Thuỷ, TS. Lê Văn Cương, ThS. Trịnh Lan Hồng (2026), Giáo trình Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. [2] Nguyễn Ngọc Huyền (2017), Giáo trình Quản trị kinh doanh- Tập I, II, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
12	Toán cao cấp	[1] Nguyễn Thành Mậu (2006), Toán cao cấp đại cương, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập một: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [3] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập hai: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần I: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [5] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần II: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Đại

			học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
13	Xác suất và thống kê	[1] Phạm Văn Kiều (2012), Giáo trình xác suất và thống kê (Dùng cho sinh viên các ngành Sinh học, Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Kinh tế và Quản lý kinh tế, Tâm lý – Giáo dục học), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [2] Tô Văn Ban (2023), Xác suất thống kê (Dành cho sinh viên các trường kĩ thuật và công nghệ), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.	[3] Đinh Văn Gắng(2010), Lí thuyết xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Đặng Hùng Thắng (2024), Bài tập Xác suất, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.. [5] Đặng Hùng Thắng (2021), Bài tập Thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
14	Pháp luật đại cương	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật.	[3] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (đồng chủ biên, 2020), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Thái Nguyên. [4] Quốc hội. (2015). Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13. [5] Quốc hội. (2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. [6] Quốc hội. (2018). Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14. [7] Quốc hội. (2019). Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.
15	Kinh tế vi mô 1	[1] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Văn Dần, Nguyễn Hồng Nhung (2014), Giáo trình Kinh tế vi mô I, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
16	Kinh tế vĩ mô 1	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2018), Giáo trình Kinh tế vĩ mô I, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
17	Nguyên lý kế toán	[1] Học viện Tài chính (2022), Giáo trình Nguyên	[2] Phạm Ngọc Toàn, Võ Văn Nhị (2026), Nguyên lý kế toán (Tài bản lần

		lý kế toán, Nxb Tài chính, Hà Nội	thứ 11), Nxb Dân trí, Hà Nội
18	Nguyên lý thống kê kinh tế	[1] PGS.TS.Phạm Thị Kim Vân, TS. Chu Văn Tuấn (2013), Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, NXB Tài Chính. [2] TS. Chu Văn Tuấn, TS. Phạm Thị Kim Vân (2008), Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, NXB Tài Chính.	[3] ThS. Kim Thị Hạnh (2013), Đề cương bài giảng nguyên lý thống kê, NXB Lao Động Xã Hội. [4] ThS.Kim Thị Hạnh (2013), Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập nguyên lý thống kê, NXB Lao động-Xã hội.
19	Tài chính – Tiền tệ	[1] Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng (2020), Giáo trình Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Tài chính, Hà Nội.	[2] Nguyễn Hữu Tài (2011), Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
20	Luật kinh tế	[1] Nguyễn Hợp Toàn – Dương Nguyệt Nga (2015), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[[2]Tô Thanh Mai – Đoàn Thị Hải Yến (2023), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb Tài chính, Hà Nội.
21	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	[1] Quyền Đình Hà (2021), Giáo trình Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, NXB Học viện nông nghiệp, Hà Nội;	[2] Tạ QuangTuấn (2019), Giáo trình Kỹ năng làm việc nhóm, NXB lao động, Hà Nội.
22	Marketing căn bản	1] Trần Minh Đạo (2013), Giáo trình marketing căn bản, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;	2] Trương Đình Chiến (2018), Giáo trình quản trị Marketing, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
23	Dân số và phát triển với quản lý	[1] Nguyễn Nam Phương – Ngô Quỳnh An (2019), Dân số và phát triển với quản lý, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm (ấn bản mới nhất), NXB Thống kê, Hà Nội. [4] Lê Du Phong (chủ biên) (2006), Giáo trình Dân số và Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

			[5] Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Báo cáo dân số thế giới các năm gần đây (truy cập tại www.unfpa.org.vn).
24	Lịch sử các học thuyết kinh tế	[1] Ngô Thái Hà (Chủ biên) (2016), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] PGS.TS Trần Việt Tiến (2019), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, các khóa từ VI đến XIV, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	[1] Lê Thông (Chủ biên), 2007, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam, NXB Đại học sư phạm.	[2] Nguyễn Viết Thịnh (chủ biên), 2005, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam tập 1, NXB Giáo dục [3] Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam, NXB Giáo dục.
26	Quản trị học	[1] Trần Dục Thức, Nguyễn Văn Thụy, Trương Đình Thái, Hồ Thiện Thông Minh (2021), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính.	[2] Đoàn Thị Thu Hà (2011), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính, Hà Nội.
27	Thuế nhà nước	[1] Nguyễn Thị Thanh Hoài (2019), Giáo trình thuế, NXB Tài chính.	[2] Nguyễn Thị Liên; Nguyễn Văn Hiệu (2014), Giáo trình thuế, NXB Tài chính. [3] Lê Xuân Trường; Vương Thị Thu Hiền (2013), Câu hỏi và bài tập môn thuế, NXB Tài chính.
28	Giao tiếp trong kinh doanh	[1] Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012), Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Hà Nam Khánh Giao, Phạm Thị Trúc Ly, Nguyễn Thị Quỳnh Giang (2010), Giáo trình giao tiếp kinh doanh, NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội. [3] Các văn bản quy phạm pháp luật về giao tiếp hành chính và văn bản kinh doanh hiện hành của Nhà nước Cộng

			hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
29	Kinh tế lượng	[1] Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2020), Giáo trình Kinh tế lượng, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Bùi Duy Phú (2014), Giáo trình Kinh tế lượng, NXB Giáo dục Việt Nam.
30	Kinh tế vi mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần, Phạm Quỳnh Mai (2016), Giáo trình Kinh tế vi mô II, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.	[2] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
31	Kinh tế vĩ mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2019), Giáo trình Kinh tế vĩ mô II, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
32	Kinh tế số	[1] Trần Thị Ái Cầm – Đỗ Thuỳ Linh (2024), Giáo trình Kinh tế số, Nxb. Xây dựng, Hà Nội.	[2] Phạm Minh Tuấn (2021), Chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
33	Tài chính doanh nghiệp	[1] Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn (2016), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB ĐHKTQD, Hà Nội [2] TS. Trần Thị Diên (2023), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài Chính, Hà Nội.	[3] Bùi Văn Vần, Vũ Văn Ninh (2013), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội. [4] Bùi Văn Vần (2009), Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội.
34	Kinh tế phát triển	[1] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Phương Nam (2019), Giáo trình Dân số và phát triển với quản lý, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng (2015), Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

35	Kinh tế công cộng	[1] Nguyễn Văn Dần, Đỗ Thị Thục (2013), Giáo trình Kinh tế công cộng, NXB Tài chính, Hà Nội.	[2] Bùi Đại Dũng (2018), Giáo trình Kinh tế công cộng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
36	Kinh tế nguồn nhân lực	[1] PGS.TS. Trần Xuân Cầu (2019), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Đại học Công nghiệp Hà Nội (2022), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Thống kê, Hà Nội.
37	Tin học ứng dụng trong kinh tế	[1] Trần Thị Song Minh (2018), Giáo trình Tin học ứng dụng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Tạ Văn Ninh, Bùi Trung Minh (2019), Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, Tài liệu tham khảo Trường Đại học Tân Trào. [3] Carl Chatfield, Timothy Johnson (2013), Microsoft Project 2013 Step by Step, Microsoft Press.
38	Thị trường chứng khoán	[1] Nguyễn Thanh Phương (2020), Giáo trình thị trường chứng khoán, NXB Lao động-xã hội, Hà Nội.	[2] Lê Hoàng Nga (2015), Thị trường chứng khoán, NXB Tài chính, Hà Nội.
39	Thanh toán quốc tế	[1] Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thị Hồng Hải (2016), Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.	[2] Nguyễn Văn Tiến (2014), Bài tập và bài giải thanh toán quốc tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. [3] Đoàn Thị Hồng Vân, Kim Ngọc Đạt (2021), Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
40	Quản trị kinh doanh	[1] Học viện Tài chính (2023), Quản trị kinh doanh, NXB Tài chính, Hà Nội.	[2] Đại học Kinh tế quốc dân (2022), Giáo trình Quản trị kinh doanh, Tập I, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
41	Quản trị logistics	[1] Đặng Đình Đào, Trần Văn Bảo, Phạm Cảnh Huy, Đặng Thị Thúy Hồng (2018), Giáo trình quản trị logistics, NXB Tài chính;	2] Nguyễn Thành Hiếu (2016), "Quản trị chuỗi cung ứng", NXB Đại học kinh tế quốc dân
42	Tiếng Anh kinh tế	[1] Dubicka, I., Hughes, J., & Lansford, L. (2019). Business Partner B1 Coursebook. Pearson	[2] Cotton, D., Falvey, D., & Kent, S. (2006). Market Leader: Pre-intermediate Business English (Student's Book). Pearson Longman.

		Education Limited.	[3] Hughes, J., Naunton, J., & Turner, R. (2017). Business Result (Second Edition): Intermediate Student's Book. Oxford University Press.
43	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	[1] Phạm Văn Dũng (2018), Giáo trình Phân tích chính sách kinh tế - xã hội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.	[2] TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy, TS. Bùi Thị Hồng Việt (2019), Giáo trình chính sách công, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] Lê Huy Đức (2019), Giáo trình Dự báo kinh tế - xã hội, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
44	Quản trị rủi ro	[1] PGS.TS. Lê Thanh Tâm, PGS.TS. Phùng Quang Thanh, Giáo trình Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Phan Thị Thu Hà (2019), Giáo trình Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
45	Kinh tế quốc tế	[1]. Nguyễn Tiến Thuận và Vũ Duy Vĩnh (2021), Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB Tài chính.	[2]. Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thường Lạng (2008), Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
46	Quản lý nhà nước về kinh tế	[1] Phan Huy Đường và Phan Anh (2017), Quản lý nhà nước về kinh tế, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.	[2] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
47	Kinh tế thương mại và dịch vụ	Đặng Đình Đào, Trần Văn Bão, Đặng Thị Thúy Hồng, Vũ Thị Nữ (2023), ”Giáo trình kinh tế thương mại – dịch vụ”, NXB Tài chính, Hà Nội.	[1]. Vũ Kim Dũng (2015), “Giáo trình kinh tế học tập 1”, NXB Đại học kinh tế quốc dân. [2]. Vũ Kim Dũng (2015), “Giáo trình kinh tế học tập 2”, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
48	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	[1] Nguyễn Tiến Dũng (2015), Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
49	Kinh tế tài nguyên và môi trường	[1] Nguyễn Văn Song, Trần Thị Thu Trang (2021). Giáo trình Kinh tế tài nguyên.	[2] Nguyễn Đức Lợi, Phạm Văn Nhật (2013), Giáo trình Kinh tế Môi trường. Nhà xuất bản Tài Chính.

		NXB Học viện Nông nghiệp, Hà Nội.	
50	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	[1] Lê Thị Quỳnh Trang, Lê Thị Thanh Hà (2023), Giáo trình Những kỹ năng mềm cơ bản, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật.	[2] Chu Văn Đức (2005), Giáo trình kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.
51	Tài chính công	[1] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội;	[2] Dương Đăng Chinh - Phạm Văn Khoan (2009), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
52	Định giá tài sản	Nguyễn Minh Hoàng, Phạm Văn Bình (2018), Giáo trình Định giá tài sản, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội	Lê Thị Kim Nhung, Vũ Xuân Dũng (2017), Giáo trình định giá tài sản, Nhà xuất bản Hà Nội
53	Đầu tư tài chính	[1] Nguyễn Thị Hoài Lê (2013), Giáo trình Đầu tư tài chính, Nxb tài chính, Hà Nội.	[2] Võ Thị Thúy Anh (2014), Giáo trình Đầu tư tài chính, Nxb tài chính, Hà Nội.
54	Dự báo kinh tế - xã hội	[1] Lê Huy Đức (2019), Giáo trình Dự báo kinh tế - xã hội, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Trọng Hoài (2013), Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội.
55	Kinh tế hộ và trang trại	[1] Đỗ Kim Chung (2009). Giáo trình kinh tế nông hộ. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;	[2] Trần Thị Diên (2021). Kinh tế hộ và trang trại. Tài liệu tham khảo. Trường Đại học Tân Trào.
56	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình)	[1] Tài liệu hướng dẫn thực tập ngành Kinh tế của Khoa/Bộ môn.	[1] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương hoặc đơn vị thực tập. [2] Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, báo cáo thị trường của doanh nghiệp hoặc tổ chức liên quan. [3] Các văn bản pháp luật hiện hành về doanh nghiệp, đầu tư, thương mại, ngân sách nhà nước, lao động, thống kê và các lĩnh vực kinh tế - xã hội có liên quan.

			[4] Các nguồn học liệu số, cơ sở dữ liệu kinh tế, phần mềm bảng tính, công cụ trình chiếu và công cụ xử lý dữ liệu phù hợp với học phần.
57	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)	[1] Phan Huy Đường và Phan Anh (2017), Quản lý nhà nước về kinh tế, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội. [2] Nguyễn Tiến Dũng (2015), Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội; [3] Đặng Đình Đào, Trần Văn Bão, Đặng Thị Thúy Hồng, Vũ Thị Nữ (2023), ”Giáo trình kinh tế thương mại – dịch vụ”, NXB Tài chính, Hà Nội.	[4] Quy định thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp, Trường Đại học Tân Trào. [5] Kế hoạch; Tài liệu hướng dẫn thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp -–Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tân Trào. [6] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình phương pháp nghiên cứu kinh tế, NXB Đại học Thái Nguyên;
58	Kinh tế Việt Nam	[1] Nguyễn Văn Thường, Trần Khánh Hưng (2014), Giáo trình Kinh tế Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
59	Phân tích chi phí - lợi ích	[1]. PGS.TS. Lê Cảnh Dũng (2020), Giáo trình phân tích chi phí lợi ích, NXB Đại học Cần Thơ.	[2]. Nguyễn Trọng Cơ; Nghiêm Thị Thà (2015), Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB tài chính.

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Phương pháp giảng dạy và học tập

8.1.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy và học tập trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế được thiết kế theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tư duy phản biện, năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Giảng viên lựa chọn, phối hợp linh hoạt các phương pháp phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung và đặc điểm của từng học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập chủ yếu gồm:

Thuyết trình: Giảng viên trình bày, giải thích và hệ thống hóa những kiến thức cơ bản, trọng tâm của học phần. Người học kết hợp nghe giảng, nghiên cứu học liệu, ghi chép và trao đổi để hình thành hệ thống kiến thức nền tảng.

Phát vấn và đàm thoại: Giảng viên sử dụng hệ thống câu hỏi nhằm định hướng người học phân tích, giải thích và vận dụng kiến thức. Phương pháp này giúp người học phát triển tư duy độc lập, khả năng lập luận, phản biện và diễn đạt quan điểm.

Thảo luận nhóm: Người học được tổ chức thành các nhóm để trao đổi, phân tích và giải quyết những vấn đề kinh tế, tình huống quản lý hoặc nhiệm vụ học tập. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phân công công việc, quản lý thời gian và bảo vệ quan điểm khoa học.

Dạy học dựa trên tình huống: Giảng viên sử dụng các tình huống thực tế tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, hợp tác xã, tổ chức kinh tế - xã hội hoặc địa phương để người học nhận diện vấn đề, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp. Phương pháp này được ưu tiên trong các học phần chuyên ngành và học phần có tính ứng dụng.

Dạy học giải quyết vấn đề: Người học được đặt trước các vấn đề kinh tế - xã hội cần giải quyết, từ đó xác định thông tin cần thu thập, lựa chọn phương pháp phân tích và đề xuất phương án xử lý. Phương pháp này góp phần phát triển năng lực tư duy hệ thống, ra quyết định và giải quyết vấn đề.

Dạy học theo dự án: Người học thực hiện các nhiệm vụ hoặc dự án gắn với nội dung học phần như khảo sát thị trường, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh, phân tích chính sách hoặc đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả được thể hiện thông qua báo cáo, sản phẩm học tập và thuyết trình.

Thực hành và phân tích dữ liệu: Người học sử dụng số liệu thực tế, phần mềm bảng tính và các công cụ phân tích để xử lý, tổng hợp, trình bày và giải thích dữ liệu kinh tế. Phương pháp này được áp dụng trong các học phần như Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng, Tin học ứng dụng trong kinh tế, Dự báo kinh tế - xã hội và Phân tích chi phí - lợi ích.

Nghiên cứu khoa học: Người học được hướng dẫn xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả. Hoạt động nghiên cứu được triển khai thông qua bài tập lớn, tiểu luận, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và khóa luận tốt nghiệp.

Học tập trải nghiệm và khảo sát thực tế: Người học tham quan, khảo sát, kiến tập hoặc thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tài chính, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế - xã hội. Qua đó, người học có điều kiện đối chiếu kiến thức lý thuyết với thực tiễn, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và tác phong làm việc.

Tự học có hướng dẫn: Giảng viên giao nhiệm vụ, giới thiệu học liệu và hướng dẫn phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Người học chủ động đọc tài liệu, tìm kiếm thông tin, hoàn thành bài tập và chuẩn bị nội dung trước khi tham gia các hoạt động trên lớp.

Dạy học kết hợp và ứng dụng công nghệ số: Hoạt động dạy học trực tiếp được kết hợp với hệ thống quản lý học tập, học liệu điện tử, phần mềm chuyên môn, công cụ trình chiếu, trao đổi trực tuyến và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp. Việc sử dụng công nghệ phải bảo đảm tính trung thực học thuật, an toàn thông tin và tuân thủ quy định của Nhà trường.

Mời chuyên gia và báo cáo viên thực tế: Tùy theo nội dung học phần, Khoa mời nhà quản lý, chuyên gia, doanh nhân và cán bộ thực tiễn tham gia trao đổi chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp và hướng dẫn người học giải quyết các tình huống thực tế.

8.1.2. Hoạt động học tập của người học

Người học tham gia đầy đủ các hoạt động học tập theo đề cương chi tiết học phần; chủ động nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo và học liệu số; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, dự án, thực hành, khảo sát và các nhiệm vụ nghiên cứu. Người học có trách nhiệm chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tích cực trao đổi, thảo luận và tự đánh giá kết quả học tập.

Trong quá trình học tập, người học được khuyến khích khai thác số liệu từ niên giám thống kê, báo cáo kinh tế - xã hội, báo cáo tài chính, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nguồn thông tin có độ tin cậy. Việc sử dụng tài liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo phải được trích dẫn, kiểm chứng và thực hiện đúng quy định về liêm chính học thuật.

8.1.3. Cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh định kỳ rà soát hiệu quả của các phương pháp giảng dạy và học tập thông qua kết quả học tập, mức độ đạt chuẩn đầu ra, phản hồi của người học, giảng viên, cựu người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Kết quả rà soát là căn cứ điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, nội dung giảng dạy, học liệu, phương pháp tổ chức lớp học và phương thức hỗ trợ người học.

Giảng viên được khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường sử dụng tình huống thực tế, dữ liệu kinh tế, phần mềm phân tích và công nghệ số; tham gia sinh hoạt chuyên môn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Khoa đồng thời tăng cường phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế - xã hội để tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành và thực tập, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp của người học.

8. 2. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Phương pháp kiểm tra, đánh giá trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế được xây dựng phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình, chuẩn đầu ra học phần và nội dung giảng dạy. Hoạt động đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình học tập, kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết nhằm xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng học phần, giảng viên lựa chọn và phối hợp các phương pháp kiểm tra, đánh giá sau:

Đánh giá chuyên cần và ý thức học tập: Được thực hiện thông qua mức độ tham gia học tập, sự chuẩn bị bài, tinh thần trách nhiệm, thái độ hợp tác và việc chấp

hành các quy định của học phần. Phương pháp này góp phần đánh giá tính chủ động, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm của người học.

Kiểm tra tự luận: Được sử dụng để đánh giá khả năng ghi nhớ, giải thích, phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức kinh tế. Câu hỏi tự luận có thể yêu cầu người học trình bày cơ sở lý luận, phân tích số liệu, nhận xét tình hình kinh tế hoặc đề xuất giải pháp cho một vấn đề cụ thể.

Kiểm tra trắc nghiệm: Được áp dụng để đánh giá phạm vi kiến thức rộng, mức độ hiểu các khái niệm, nguyên lý, mô hình và quy luật kinh tế. Đề trắc nghiệm được xây dựng phù hợp với chuẩn đầu ra và mức độ nhận thức cần đánh giá.

Bài tập cá nhân: Người học thực hiện các bài tập lý thuyết, bài tập tính toán, bài tập phân tích dữ liệu hoặc xử lý tình huống. Kết quả bài tập được sử dụng để đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng tự học và giải quyết vấn đề.

Bài tập nhóm: Được sử dụng để đánh giá khả năng phối hợp, phân công nhiệm vụ, thu thập và xử lý thông tin, xây dựng sản phẩm chung và giải quyết các vấn đề kinh tế. Kết quả được đánh giá dựa trên chất lượng sản phẩm, mức độ đóng góp của từng thành viên và hiệu quả phối hợp của nhóm.

Thuyết trình và phản biện: Người học trình bày kết quả nghiên cứu, bài tập, dự án hoặc tình huống trước lớp; đồng thời trả lời câu hỏi và bảo vệ quan điểm. Phương pháp này đánh giá năng lực diễn đạt, lập luận, giao tiếp, sử dụng công nghệ, tư duy phản biện và xử lý tình huống.

Tiểu luận và bài tập lớn: Được áp dụng đối với các học phần yêu cầu người học nghiên cứu tương đối độc lập về một vấn đề kinh tế. Nội dung đánh giá gồm khả năng xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, trình bày kết quả, trích dẫn tài liệu và tuân thủ liêm chính học thuật.

Đánh giá tình huống và dự án: Người học phân tích tình huống thực tế hoặc thực hiện dự án gắn với doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, hợp tác xã, địa phương hoặc tổ chức kinh tế - xã hội. Phương pháp này đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, ra quyết định, tổ chức công việc và đề xuất giải pháp có tính khả thi.

Đánh giá thực hành: Được sử dụng trong các học phần có nội dung xử lý số liệu, ứng dụng phần mềm và phân tích kinh tế. Người học thực hiện nhiệm vụ trên máy tính hoặc dữ liệu thực tế để chứng minh năng lực sử dụng công cụ, tính toán, xử lý, trình bày và giải thích kết quả.

Thi vấn đáp: Giảng viên đặt câu hỏi trực tiếp để đánh giá mức độ hiểu kiến thức, khả năng lập luận, phản ứng trước tình huống và năng lực diễn đạt của người học. Hình thức này có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với bài tập, tiểu luận và sản phẩm thực hành.

Thi kết thúc học phần: Được tổ chức bằng hình thức tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành hoặc kết hợp các hình thức trên. Hình thức thi phải phù hợp với đặc điểm học phần và bảo đảm đánh giá được các chuẩn đầu ra đã công bố.

Đánh giá thực tập: Kết quả thực tập được đánh giá thông qua ý thức, thái độ tại đơn vị thực tập; mức độ hoàn thành nhiệm vụ; khả năng thu thập, xử lý và phân tích thông tin; chất lượng báo cáo; kết quả trình bày hoặc bảo vệ báo cáo và nhận xét của đơn vị tiếp nhận.

Đánh giá khóa luận tốt nghiệp: Khóa luận được đánh giá căn cứ vào tính cấp thiết của đề tài, cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, chất lượng dữ liệu, kết quả phân tích, khả năng vận dụng kiến thức, giá trị khoa học và thực tiễn, hình thức trình bày và kết quả bảo vệ trước hội đồng.

Đối với bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận, dự án, thực hành, báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp, giảng viên sử dụng bảng tiêu chí đánh giá phù hợp để xác định mức độ hoàn thành của người học. Việc sử dụng tài liệu, dữ liệu, phần mềm và công cụ trí tuệ nhân tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đánh giá phải tuân thủ quy định về trích dẫn, bản quyền, bảo mật thông tin và liêm chính học thuật.

Kết quả kiểm tra, đánh giá được thông báo và phản hồi kịp thời để người học nhận biết mức độ đạt chuẩn đầu ra, điều chỉnh phương pháp học tập và khắc phục những nội dung còn hạn chế. Khoa và giảng viên định kỳ phân tích kết quả đánh giá, mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình để cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, ngân hàng câu hỏi và hình thức kiểm tra, đánh giá.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Số giờ tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								TỔNG MỨC ĐỘ			
						Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Thực tập/ Thực tế	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**34**	**25**	**9**	**375**	**270**	**0**												
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**10,5**	**0,5**	**157,5**	**15**	**0**												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3		45	0		I								1	0	0	**0**
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	0		R								0	1	0	**0**
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	0		R								0	1	0	**0**
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	22,5	15		MA								0	0	1	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30	0		MA								0	0	1	**1**
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**	**82,5**	**105**	**0**												
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1	30	30							I			1	0	0	**0**
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1	30	30							R			0	1	0	**0**
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5	22,5	45							MA			0	0	1	**1**
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1	15	30							M,A			0	0	0	**1**
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**2**	**1**	**30**	**30**	**0**												
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3	2	1	30	30							MA			0	0	1	**1**
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1	15	30							MA			0	0	1	**1**
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**7**	**5**	**2**	**75**	**60**	**0**												
12	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3	2	1	30	30			R			I				1	0	0	**0**
13	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	2	1	1	15	30			R			I				1	0	0	**0**
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0		MA								0	0	1	**1**

B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**80**	**48,9**	**31,1**	**733,5**	**753**	**270**											
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**28**	**18,4**	**9,6**	**276**	**228**	**90**											
		Bắt buộc	**23**	**15,4**	**7,6**	**231**	**198**	**45**											
15	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	2	1	30	30			I		I					2	0	0	**0**
16	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	30	30			I		I					2	0	0	**0**
17	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	2	1	30	30			I						R	1	1	0	**0**
18	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1	30	30				I		I				2	0	0	**0**
19	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	1,4	0,6	21	18				I	I					2	0	0	**0**
20	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	2	1	30	30									MA	0	0	1	**1**
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	2	1	30	30								MA		0	0	1	**1**
22	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	2	1	30		45		R							0	1	0	**0**
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**3**	**2**	**45**	**30**	**45**											
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***	***0***		R							0	1	0	**0**
23	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*2*	*1*	*1*	15	30													
24	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*2*	*1*	*1*	15	30													
25	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*2*	*1*	*1*	15	30													
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***2***	1	30		45			R						0	1	0	**0**
26	*KT2.1.011.3*	*Quản trị học*	*3*	*2*	1	30		45												
27	*KT2.1.022.3*	*Thuế nhà nước*	*3*	*2*	1	30		45												
28	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	*2*	1	30		45												
B2		**Kiến thức ngành**	**23**	**15**	**8**	**225**	**180**	**90**											
		Bắt buộc	**18**	**12**	**6**	**180**	**150**	**45**											
29	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	2	1	30	30				R		R				0	2	0	**0**
30	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
31	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
32	KT2.1.165.3	Kinh tế số	3	2	1	30	30						R				0	1	0	**0**
34	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	2	1	30		45			MA						0	0	1	**1**
35	KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng	3	2	1	30	30					R				R	0	2	0	**0**

		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	***5***	***3***	***2***	***45***	***30***	***45***												
		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***						R				0	1	0	**0**
36	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
37	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
38	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Tự chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***2***	***1***	***30***		***45***				R					0	1	0	**0**
39	KT2.1.127.3	*Quản trị rủi ro*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
40	*KT2.1.174.3*	*Quản trị kinh doanh*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
33	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	2	*1*	*30*		*45*				R								
41	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
B3		**Chuyên ngành**	**29**	**15,5**	**13,5**	**232,5**	**345**	**90**												
		Bắt buộc	**24**	**13**	**11**	**195**	**270**	**90**												
42	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3	1,5	1,5	22,5	45							MA			0	0	1	**1**
43	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	1,5	1,5	22,5	45					MA					0	0	1	**1**
44	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	2	1	30		45				MA					0	0	1	**1**
45	KT2.1.020.3	Kinh tế quốc tế	3	1,5	1,5	22,5	45								R	R	0	2	0	**0**
46	KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	1,5	1,5	22,5	45				MA						0	0	1	**1**
47	KT2.1.169.3	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	2	1	30		45		MA							0	0	1	**1**
48	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	1,5	1,5	22,5	45					MA					0	0	1	**1**
49	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	1,5	1,5	22,5	45				MA						0	0	1	**1**
		Chọn 2 trong 9 HP (5TC)	**5**	**2,5**	**2,5**	**37,5**	**75**	**0**												
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***								R		0	1	0	**0**
50	*KT2.1.186.2*	*Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
51	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
52	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***1,5***	***1,5***	***22,5***	***45***	***0***					R				0	1	0	**0**
53	*KT2.1.145.3*	*Đầu tư tài chính*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
54	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
55	*KT2.1.171.3*	*Kinh tế hộ và trang trại*	*3*	*1,5*	*1,5*		*45*													

C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**18**	**0**	**18**	**0**	**0**	**900**												
C1		**Thực tập**	**12**	**0**	**12**	**0**	**0**	**600**												
56	KT2.1.178.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
57	KT2.1.179.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**2**	**4**	**30**	**120**	**0**					MA			MA	0	0	2	**2**
58	KT2.1.176.3	Kinh tế Việt Nam	3	1	2	15	60													
59	KT2.1.144.3	Phân tích chi phí- lợi ích	3	1	2	15	60													
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**		**6**			**300**					MA			MA	0	0	2	**2**
60	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	**6**		**6**			**300**												
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**	**16**																	
D1		**Giáo dục thể chất**	***7***																	
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	***9***																	
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			**132**	**73,9**	**58,1**	**1109**	**1023**	**1170**												
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)								I	1	3	2	3	3	1	0	0	**13**			
								R	2	2	2	3	4	1	2	3		**19**		
								M	3	3	3	3	4	4	3	3			**26**	
								A	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**5**	**3**	**3**				**26**

9.2. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	Lý thuyết	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**25**	**9**	**34**	**375**	**270**	**0**	**0**	**0**	**1055**	**1700**			
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**15**	**0**	**0**	**0**	**377,5**	**550**			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3		3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		2	30	0				70	100	Triết học Mác – Lênin		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2	30	0				70	100	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2	30	0				70	100	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**	**0**	**0**	**0**	**262,5**	**450**			
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	Tiếng Anh 1		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 2		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**			
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**	**0**	**0**	**0**	**90**	**150**			
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	2	1	3	30	30				90	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**			

11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**5**	**2**	**7**	**75**	**60**	**0**	**0**	**0**	**215**	**350**			
12	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	2	1	3	30	30				90	150			
13	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	1	1	2	15	30				55	100			
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**48,9**	**31,1**	**80**	**733,5**	**753**	**270**	**0**	**0**	**2244**	**4000**			
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**18,4**	**9,6**	**28**	**276**	**228**	**90**	**0**	**0**	**806**	**1400**			
		Bắt buộc	**15,4**	**7,6**	**23**	**231**	**198**	**45**	**0**	**0**	**676**	**1150**			
15	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	2	1	3	30	30				90	150			
16	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	2	1	3	30	30				90	150			
17	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	2	1	3	30	30				90	150			
18	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	1	3	30	30				90	150			
19	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	1,4	0,6	2	21	18				61	100			
20	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	2	1	3	30	30				90	150			
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	3	30	30				90	150			
22	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	2	1	3	30		45			75	150			
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**3**	**2**	**5**	**45**	**30**	**45**	**0**	**0**	**130**	**250**			
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***			
23	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100			
24	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100			
25	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100			
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***2***	***1***	***3***	***30***		***45***	***0***		***75***	***150***			
26	*KT2.1.011.3*	*Quản trị học*	*2*	1	3	30		45			75	150			
27	*KT2.1.022.3*	*Thuế nhà nước*	*2*	1	3	30		45			75	150			

28	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*2*	1	3	30		45			75	150			
B2		**Kiến thức ngành**	**15**	**8**	**23**	**225**	**180**	**90**	**0**	**0**	**655**	**1150**			
		Bắt buộc	**12**	**6**	**18**	**180**	**150**	**45**	**0**	**0**	**525**	**900**			
29	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	2	1	3	30	30				90	150		Xác suất và thống kê; Nguyên lý thống kê kinh tế	
30	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vi mô 1		
31	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vĩ mô 1		
32	KT2.1.165.3	Kinh tế số	2	1	3	30	30				90	150		Tin học đại cương	
34	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	2	1	3	30		45			75	150			
35	KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng	2	1	3	30	30				90	150		Kinh tế vĩ mô 1	
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	***3***	***2***	***5***	***45***	***30***	***45***	***0***	***0***	***130***	***250***			
		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				**55**	**100**			
36	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
37	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*		Tin học đại cương	
38	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*		Tài chính – Tiền tệ	
		Tự chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***2***	***1***	***3***	***30***		***45***			***75***	***150***			
39	KT2.1.127.3	*Quản trị rủi ro*	*2*	*1*	*3*	*30*		*45*			*75*	*150*			
40	*KT2.1.174.3*	*Quản trị kinh doanh*	*2*	*1*	*3*	*30*		*45*			*75*	*150*			
33	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	*2*	*1*	*3*	*30*		*45*			*75*	*150*		Tài chính – Tiền tệ	
41	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*2*	*1*	*3*	*30*		*45*			*75*	*150*			
B3		**Chuyên ngành**	**15,5**	**13,5**	**29**	**232,5**	**345**	**90**	**0**	**0**	**782,5**	**1450**			
		Bắt buộc	**13**	**11**	**24**	**195**	**270**	**90**	**0**	**0**	**645**	**1200**			
42	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 3		
43	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Kinh tế vĩ mô 2	
44	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	2	1	3	30		45			75	150			

45	KT2.1.020.3	Kinh tế quốc tế	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
46	KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Luật kinh tế	
47	KT2.1.169.3	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	1	3	30		45			75	150			
48	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Kinh tế phát triển	
49	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
		Chọn 2 trong 9 HP (5TC)	**2,5**	**2,5**	**5**	**37,5**	**75**		**0**		**137,5**	**250**			
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***			
50	*KT2.1.186.2*	*Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
51	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
52	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***1,5***	***1,5***	***3***	***22,5***	***45***		***0***		***82,5***	***150***			
53	*KT2.1.145.3*	*Đầu tư tài chính*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*			
54	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*		Kinh tế lượng	
55	*KT2.1.171.3*	*Kinh tế hộ và trang trại*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*			
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**0**	**18**	**18**	**0**	**0**	**0**	**600**	**300**	**0**	**900**			
C1		**Thực tập**	**0**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**600**	**0**	**0**	**600**			
56	KT2.1.178.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1TC = 50 giờ)		6	6				**300**		0	300		Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1	
57	KT2.1.179.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)		6	6				**300**		0	300	Thực tập 1	Hoàn thành các học phần chuyên ngành	
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2**	**4**	**6**	**30**	**120**	**0**	**0**	**0**	**150**	**300**			
58	KT2.1.176.3	Kinh tế Việt Nam	1	2	3	15	60				75	150		Kinh tế vĩ mô 2	
59	KT2.1.144.3	Phân tích chi phí- lợi ích	1	2	3	15	60				75	150		Kinh tế vi mô 2	
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**		**6**	**6**				**0**	**300**	**0**	**300**			
60	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)		**6**	**6**					300	0	300		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT	

D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**			**16**										
D1		**Giáo dục thể chất**			***7***										
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**			***9***										
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC **- Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;**			**73,9**	**58,1**	**132**	**1.109**	**1.023**	**270**	**600**	**300**	**3.299**	**6.600**			

9.3. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2				
		Giáo dục thể chất 2					
2	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3				
3	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3				
4	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3				
5	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3				
6	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3				
7	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3				
8	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3				
9	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3				
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3				
		Giáo dục thể chất 3					
11	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2				
12	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2				
13	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2				
14	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2				
15	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2				
16	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2				
17	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2				
18	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2				
19	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2				
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
20	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3				
21	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2				
22	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2				
23	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2				

9.4. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
Học kỳ 1 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			BM Tin học	
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			BM Ngoại ngữ	
TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3			BM Toán	
KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2			BM Kế toán – Tài chính	
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			TT Thể dục thể thao	
Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3			Môn chung	
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			BM LLCT	
TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	2			BM Toán	
KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3			BM Kế toán – Tài chính	
	Giáo dục thể chất 2	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3			TT Thể dục thể thao	

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3			TT Thể dục thể thao	
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3		NN2.1.001.3	BM Ngoại ngữ	
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		LL2.1.040.3	BM LLCT	
KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3		KT2.1.047.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3		KT2.1.048.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	
Chọn 1 trong 3 HP (2TC)		2				
KT2.1.137.2	*Dân số và phát triển với quản lý*	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
LL2.1.013.2	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	2			BM LLCT	
VD2.1.255.2	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	2			Khoa VHDL	
	Giáo dục thể chất 3	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2			TT Thể dục thể thao	

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2			TT Thể dục thể thao	
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9				
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	**3**			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	**2**			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	**2**			TT Thể dục thể thao	
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	**2**			TT Thể dục thể thao	
Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)						
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3		NN2.1.002.3	BM Ngoại ngữ	
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2			BM LLCT	
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3		TN2.1.120.2 KT2.1.173.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	
	Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)	3				
KT2.1.011.3	Quản trị học	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3			BM Kế toán – Tài chính	1 TC thực tế
KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
Học kỳ 5 (bao gồm 19 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)						
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			BM LLCT	
KT2.1.165.3	Kinh tế số	3		KT2.1.006.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3		KT2.1.048.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng	3		KT2.1.048.3	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
	Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	2				
KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
TN2.1.842.2	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2		TN2.1.501.2	BM Tin học	
KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2		KT2.1.008.3	BM Kế toán – Tài chính	
Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)						
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Chủ nghĩa xã hội khoa	BM LLCT	

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
				học		
KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3		Tiếng Anh 3	BM Ngoại ngữ	
KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3		Kinh tế vĩ mô 2	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.020.3	Kinh tế quốc tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.178.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình, 1TC=50 giờ)	6		Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1	Khoa Kinh tế & QTKD	
Học kỳ 7 (bao gồm 16 TC, trong đó 11 TC bắt buộc, 5 TC tự chọn)						
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	BM LLCT	
KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		Luật kinh tế	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.169.3	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3			BM Kế toán – Tài chính	1 TC thực tế
KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3		Kinh tế phát triển	BM Kinh tế - Kinh doanh	
	Chọn 1 trong 4 HP (3 TC):	3				
KT2.1.127.3	Quản trị rủi ro	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3		Tài chính – Tiền tệ	BM Kế toán – Tài chính	1 TC thực tế
KT2.1.174.3	Quản trị kinh doanh	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.070.3	Quản trị logistics	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
	Tự chọn 1 trong 3 HP (2	2				

Mã HP	Tên học phần	Số TC	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý HP	Ghi chú
	TC)					
KT2.1.186.2	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	2			BM Kế toán – Tài chính	
KT2.1.015.2	Tài chính công	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
Học kỳ 8 (bao gồm 15 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)						
KT2.1.179.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp, 1TC=50 giờ)	6		Thực tập 1	Khoa Kinh tế & QTKD	
	Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	3				
KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3		Tài chính doanh nghiệp	BM Kế toán – Tài chính	
KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3		Kinh tế lượng	BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.171.3	Kinh tế hộ và trang trại	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
	HP thay thế KLTN (6TC)	6			Khoa Kinh tế & QTKD	
KT2.1.176.3	Kinh tế Việt Nam			Kinh tế vĩ mô 2	Khoa Kinh tế & QTKD	
KT2.1.144.3	Phân tích chi phí – lợi ích			Kinh tế vi mô 2	Khoa Kinh tế & QTKD	
	Khóa luận tốt nghiệp:	6				
KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC=50 giờ)	6		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT	Khoa Kinh tế & QTKD	

9.5. Mô tả các học phần

9.5.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

9.5.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

9.5.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

9.5.4. Tư Tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội Khoa học

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

9.5.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

9.5.6. Pháp luật đại cương (2TC)

Học phần tiên quyết:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

9.5.7. Tiếng Anh 1 (3TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như will, may, might, be going to và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

9.5.8. Tiếng Anh 2 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough). Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9.5.9. Tiếng Anh 3 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: used to để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -ing/infinitive. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội. Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc,

Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9.5.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.
- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

9.5.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)

Học phần tiên quyết: Không.

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

9.5.12. Khởi nghiệp (2TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách

nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

9.5.13. Giáo dục thể chất (1,2,3)

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắn, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

9.5.14. Quốc phòng - Anh Ninh (1,2,3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

9.5.15. Kinh tế vi mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vi mô 1 cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về kinh tế học vi mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và lý thuyết lựa chọn kinh tế; lý thuyết cung – cầu và cân bằng thị trường; độ co giãn của cung và cầu; lý thuyết hành vi người tiêu dùng (lợi ích và lựa chọn tối ưu); lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; cấu trúc thị trường (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền tập đoàn); thị trường lao động và những thất bại của thị trường. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy luật kinh tế vi mô để phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế, giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2, PLO4 của chương trình đào tạo

9.5.16. Kinh tế vĩ mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vĩ mô 1 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như sản lượng, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, tổng cung, tổng cầu và các chính

sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô; đo lường sản lượng và tăng trưởng kinh tế; tổng cầu, tổng cung; lạm phát, thất nghiệp; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và tác động của các chính sách này đến nền kinh tế quốc dân. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực nhận diện, phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản; vận dụng kiến thức để lý giải những biến động của nền kinh tế và tác động của chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn.

9.5.17. Nguyên lý kế toán (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò, đối tượng, nguyên tắc kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính và hệ thống phương pháp kế toán được áp dụng trong doanh nghiệp, tổ chức. Học phần giúp người học nhận diện các nghiệp vụ kinh tế - tài chính, đọc hiểu chứng từ và vận dụng tài khoản kế toán để ghi nhận các nghiệp vụ cơ bản. Nội dung bao gồm tổng quan về kế toán, các yếu tố của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán, sổ kế toán, hình thức kế toán và tổ chức công tác kế toán. Qua đó, người học hình thành năng lực đọc hiểu và phân tích sơ bộ thông tin kế toán, tài chính, đồng thời rèn luyện tính cẩn trọng, trung thực và ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.

9.5.18. Nguyên lý thống kê kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế trang bị cho người học hệ thống lý luận về thống kê từ những khái niệm căn bản, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê cho đến các phương pháp tổ chức thu thập, phân tổ, và phân tích số liệu. Qua quá trình học tập, người học hình thành năng lực tính toán, phân tích dữ liệu thông qua các các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, phân tích dãy số thời gian, hệ thống chỉ số. Trên nền tảng đó, học phần rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

9.5.19. Tài chính – Tiền tệ (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tài chính – Tiền tệ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và toàn diện về lý thuyết tài chính và tiền tệ. Nội dung học phần bao gồm mười chương cốt lõi: tổng quan về tài chính và tiền tệ (nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ và chính sách tài chính); tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, vốn, chứng khoán và khủng hoảng tài chính); các tổ chức tài chính trung gian; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính công (ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công); tài chính doanh nghiệp (quyết định tài chính, nguồn vốn, đầu tư tài sản, quản lý thu chi); tài chính hộ gia đình; tài chính quốc tế (tỷ giá hối

đoái, thanh toán quốc tế, cán cân thanh toán, các tổ chức tài chính quốc tế); và quản lý rủi ro tài chính. Thông qua bài tập tính toán, thảo luận và phân tích tình huống, người học rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức tài chính tiền tệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp và thị trường; đồng thời hình thành thái độ chủ động, tích cực và trách nhiệm trong học tập và nghề nghiệp.

9.5.20. Luật kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện về môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: khuôn khổ pháp lý và đạo đức kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp; chế độ pháp lý đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH và công ty hợp danh; các hình thức tổ chức kinh doanh khác như hợp tác xã, hộ kinh doanh; pháp luật hợp đồng kinh doanh thương mại; pháp luật giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; và pháp luật phá sản doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, vận dụng quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tiễn, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và tinh thần tự học, thích ứng với môi trường pháp lý không ngừng đổi mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.21. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, quản lý và phối hợp trong hoạt động nhóm. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân công nhiệm vụ, điều hành nhóm, giải quyết xung đột, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và phát huy vai trò cá nhân trong tập thể. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái quát về nhóm và làm việc nhóm; quy trình thành lập, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, phối hợp, ra quyết định, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống trong nhóm; các kỹ năng cần thiết của người quản lý nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực làm việc nhóm hiệu quả, năng lực quản lý và điều hành nhóm, năng lực phối hợp trong môi trường tập thể; đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm, chủ động, hợp tác và thích ứng trong học tập, công việc và đời sống.

9.5.22. Marketing căn bản (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên ngành Kinh tế những kiến thức nền tảng về marketing và vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường. Nội dung học phần bao gồm các nguyên lý marketing, môi trường marketing, hành vi khách hàng, phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị,

cùng các chính sách marketing hỗn hợp (sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến). Thông qua việc phân tích các tình huống và thực hành giải quyết các vấn đề marketing cơ bản, sinh viên được rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức và các công cụ marketing vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, tư duy giải quyết vấn đề, đồng thời bồi dưỡng ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.23. Dân số và phát triển với quản lý (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Dân số và phát triển với quản lý cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về dân số học, bao gồm quá trình tái sản xuất dân số, các lý thuyết dân số, quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, xu hướng biến động mức sinh, mức chết, đặc điểm di dân và đô thị hóa, cùng mối quan hệ giữa dân số với tăng trưởng kinh tế, giáo dục, y tế, an sinh xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, người học được hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật đo lường, tính toán và dự báo dân số vào phân tích kinh tế - xã hội, lồng ghép biến dân số trong kế hoạch hóa phát triển và ứng dụng phân tích dân số trong quản lý nguồn nhân lực. Học phần đồng thời hình thành cho người học khả năng phân tích hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan đến dân số, từng bước phát triển kỹ năng ra quyết định trong hoạt động chuyên môn và xây dựng ý thức trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong học tập và thực tiễn quản lý.

9.5.24. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thay thế của các học thuyết kinh tế trong lịch sử tư tưởng kinh tế thế giới. Nội dung học phần tập trung vào những trường phái kinh tế tiêu biểu, từ kinh tế chính trị tư sản cổ điển, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế chính trị Mác – Lênin đến các học thuyết kinh tế tư sản hiện đại; đồng thời làm rõ bối cảnh ra đời, nội dung và giá trị của các học thuyết đối với sự phát triển của khoa học kinh tế. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực vận dụng tư duy lịch sử và tư duy kinh tế để phân tích, đánh giá các quan điểm và chính sách kinh tế, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp.

9.5.25. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đặc điểm lãnh thổ, nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã

hội, dân cư và lao động, các ngành kinh tế chủ yếu, cũng như tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

9.5.26. Quản trị học (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện về môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: khuôn khổ pháp lý và đạo đức kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp; chế độ pháp lý đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH và công ty hợp danh; các hình thức tổ chức kinh doanh khác như hợp tác xã, hộ kinh doanh; pháp luật hợp đồng kinh doanh thương mại; pháp luật giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; và pháp luật phá sản doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, vận dụng quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tiễn, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và tinh thần tự học, thích ứng với môi trường pháp lý không ngừng đổi mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.27. Thuế nhà nước (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Thuế nhà nước trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về thuế, quản lý thuế và các sắc thuế hiện hành tại Việt Nam như thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân cùng các loại thuế, phí khác trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp tính toán, tính toán nghĩa vụ thuế của các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm, thái độ chấp hành luật thuế nghiêm túc và tinh thần tự học, tích lũy kinh nghiệm để phát triển kỹ năng nghề nghiệp

Điều kiện tiên quyết: Không

9.5.28. Giao tiếp trong kinh doanh (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, vai trò, chức năng và các hình thức giao tiếp trong môi trường kinh doanh; các nhân tố tác động đến quá trình giao tiếp và đặc điểm giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa, giới tính và đa dạng nguồn nhân lực; nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; các hình thức giao tiếp bằng văn bản gồm soạn thảo văn bản, viết email và tin nhắn, thư kinh doanh, báo cáo kinh doanh; cùng kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh. Thông qua các hoạt động lý thuyết và thực hành gắn với thực tiễn kinh doanh nông nghiệp, người học từng bước hình thành khả năng giao tiếp hiệu quả với nông dân, doanh nghiệp, đối tác và khách

hàng, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng; đồng thời phát triển đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện đại

9.5.29. Kinh tế lượng (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mô hình hồi quy và phương pháp kinh tế lượng, bao gồm: mô hình hồi quy đơn và hồi quy bội, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), kiểm định giả thuyết, phát hiện và xử lý các khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Sinh viên được hướng dẫn sử dụng phần mềm chuyên dụng để xây dựng, ước lượng, kiểm định và dự báo bằng mô hình kinh tế lượng trên cơ sở dữ liệu thực tế. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các công cụ phân tích định lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, hỗ trợ lập, thẩm định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng yêu cầu phân tích dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số.

9.5.30. Kinh tế vi mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1

Học phần Kinh tế vi mô 2 tiếp nối và mở rộng kiến thức từ Kinh tế vi mô 1, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hành vi của các tác nhân kinh tế trong các điều kiện phức tạp hơn, bao gồm: phân tích nâng cao lựa chọn tiêu dùng tối ưu trong giới hạn ngân sách; lý thuyết thặng dư và tác động của các chính sách kinh tế của chính phủ (kiểm soát giá, thuế, trợ giá, hạn ngạch); lựa chọn trong điều kiện rủi ro và bất định; sức mạnh độc quyền và chiến lược định giá khi có thế lực thị trường; thị trường yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai). Thông qua học phần, người học ứng dụng được các kiến thức kinh tế vi mô chuyên sâu để tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo

9.5.31. Kinh tế vĩ mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1

Học phần Kinh tế vi mô 2 tiếp nối và mở rộng kiến thức từ Kinh tế vi mô 1, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hành vi của các tác nhân kinh tế trong các điều kiện phức tạp hơn, bao gồm: phân tích nâng cao lựa chọn tiêu dùng tối ưu trong giới hạn ngân sách; lý thuyết thặng dư và tác động của các chính sách kinh tế của chính phủ (kiểm soát giá, thuế, trợ giá, hạn ngạch); lựa chọn trong điều kiện rủi ro và bất định; sức mạnh độc quyền và chiến lược định giá khi có thế lực thị trường; thị trường yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai). Thông qua học phần, người học ứng

dụng được các kiến thức kinh tế vi mô chuyên sâu để tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo

9.5.32. Kinh tế số (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

Học phần Kinh tế số trang bị cho người học hệ thống kiến thức về kinh tế số, kinh doanh số và các công nghệ số cốt lõi tác động đến doanh nghiệp và nền kinh tế; phân tích quá trình chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp, biến đổi thị trường lao động, ảnh hưởng của Internet, intranet, extranet đến hoạt động kinh doanh, xu hướng thương mại di động và các mô hình kinh doanh nền tảng số tiêu biểu. Người học hình thành kỹ năng ứng dụng công cụ số để tối ưu hóa quy trình quản trị, phân tích dữ liệu kinh doanh, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác trong môi trường số và khả năng đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Học phần còn bồi dưỡng tinh thần tự học, tư duy đổi mới sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội, giúp người học thích ứng linh hoạt với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.33. Tài chính doanh nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ

Học phần tài chính doanh nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; quá trình huy động, tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học có khả năng xác định và tính toán được các loại chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn trong doanh nghiệp, tính toán và phân tính hiệu quả đầu tư dài hạn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp. Học phần cũng bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tự học tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

9.5.34. Kinh tế phát triển (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, bao gồm: vị trí, đặc trưng của các nước đang phát triển trong hệ thống kinh tế thế giới; tổng quan về phát triển kinh tế và vai trò của Nhà nước và thị trường; tăng trưởng kinh tế và các mô hình tăng trưởng (Ricardo, Harrod–Domar, Solow, mô hình nội sinh); tiến bộ xã hội, dân số, lao động – việc làm; tiết kiệm – đầu tư; ngoại thương và cán cân thanh toán quốc tế; phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Thông qua học phần, người học ứng dụng được kiến thức chuyên ngành kinh tế để đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế – xã hội ở địa

phương, ngành và lĩnh vực hoạt động, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO3 của chương trình đào tạo.

9.5.35. Kinh tế công cộng (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế công cộng, cơ sở kinh tế và nguyên tắc can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, vai trò của chính phủ trong phân bổ nguồn lực thông qua phân tích ngoại ứng, hàng hóa công cộng và độc quyền, mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội, phương pháp phân tích chi phí - lợi ích để đánh giá chính sách chi tiêu công cộng, cũng như tác động và phạm vi ảnh hưởng của thuế đối với các chủ thể trong nền kinh tế; đồng thời rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích, tính toán, vận dụng các công cụ kinh tế công cộng để xây dựng, đánh giá các chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và lĩnh vực hoạt động, hình thành thái độ chủ động, nghiêm túc, trung thực và tinh thần trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu.

9.5.36. Kinh tế nguồn nhân lực (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kinh tế nguồn nhân lực, gồm đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực cùng các phương pháp dự báo nguồn nhân lực; yêu cầu, cơ sở và hiệu quả kinh tế của việc phân bố nguồn nhân lực giữa các ngành và theo lãnh thổ; hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và cách đánh giá hiệu quả đào tạo; cung, cầu lao động, các nhân tố ảnh hưởng và cơ chế cân bằng của thị trường lao động, liên hệ với thực tiễn thị trường lao động Việt Nam. Trên cơ sở đó, học phần hình thành cho người học kỹ năng phân tích, dự báo, xây dựng và lựa chọn phương án phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và tổ chức, đồng thời rèn luyện kỹ năng tư duy, tra cứu tài liệu, làm việc nhóm và bồi dưỡng thái độ chủ động, nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức kinh tế nguồn nhân lực vào thực tiễn nghề nghiệp.

9.5.37. Tin học ứng dụng trong kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

9.5.38. Thị trường chứng khoán (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng mang tính hệ thống về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức thị trường; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán và cơ chế vận hành của thị trường sơ cấp, sở giao dịch, và thị trường OTC. Thông qua học phần, người học có kĩ năng xác định giá

bán chứng khoán thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu, xác định mức giá đóng cửa, mở cửa trên thị trường, bước đầu áp dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để lựa chọn danh mục đầu tư. Quá trình học tập phát triển tư duy phản biện, năng lực làm việc độc lập cho người học, rèn luyện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tích lũy kinh nghiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

9.5.39. Thanh toán quốc tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Thanh toán quốc tế cung cấp cho người học nền tảng kiến thức về cơ chế và nghiệp vụ thanh toán trong hoạt động ngoại thương, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế và điều kiện thanh toán; hợp đồng ngoại thương và các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms); chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế (hối phiếu, kỳ phiếu, séc); các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến (chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu, tín dụng chứng từ); và tài trợ thương mại quốc tế. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong xử lý các tình huống thanh toán ngoại thương thực tiễn, phát triển kỹ năng soạn thảo và diễn giải điều khoản thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế.

9.5.40. Quản trị kinh doanh (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản trị kinh doanh trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp, bao gồm: bản chất, vai trò và chức năng của quản trị kinh doanh; doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp; môi trường kinh doanh; quản trị chiến lược; quản trị nguồn nhân lực và quản trị sự thay đổi. Thông qua học phần, người học được rèn luyện kỹ năng phân tích môi trường kinh doanh, nhận diện vấn đề trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, lựa chọn chiến lược kinh doanh, phân tích tình huống quản trị nhân sự, quản trị sự thay đổi và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tiễn. Học phần giúp người học vận dụng các kỹ năng chuyên môn để đánh giá thực trạng, dự báo các vấn đề nảy sinh trong hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp, từ đó đề xuất giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

9.5.41. Quản trị logistics (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản trị logistics cung cấp cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về lý luận và thực tiễn quản trị logistics trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao quát mười một chương: những vấn đề chung về logistics (khái niệm, phân loại, vai trò, hệ thống chỉ tiêu đánh giá); quản trị logistics đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp; cơ sở của quản trị logistics (định mức tiêu dùng vật chất, tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh); quản trị nhu cầu vật tư và tính toán nhu cầu cho kế hoạch sản xuất; quản trị dự

trữ hàng hóa và định mức dự trữ sản xuất; quản trị kho hàng hóa; quản trị dịch vụ giao nhận hàng; các mối quan hệ kinh tế và cơ sở pháp lý trong hoạt động logistics; hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng trong logistics; quản trị dịch vụ khách hàng; và quản trị logistics trong thương mại quốc tế. Thông qua bài tập tình huống, thảo luận nhóm và luyện tập tính toán thực hành, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tính toán và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động logistics; đồng thời hình thành thái độ nghiêm túc, tôn trọng nguyên tắc nghề nghiệp và ý thức ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị logistics.

9.5.42. Tiếng Anh kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần Tiếng Anh Kinh tế (English for Economics) trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức tiếng Anh chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh và kinh tế. Nội dung học phần được xây dựng dựa trên giáo trình *Business Partner B1 (Pearson),* bao gồm các chủ đề về nghề nghiệp, doanh nghiệp, khách hàng, mua sắm, kinh doanh trực tuyến, truyền thông, việc làm và văn hóa doanh nghiệp. Thông qua các bài đọc, video tình huống, hoạt động giao tiếp, bài tập ngôn ngữ và các nhiệm vụ thực hành mang tính ứng dụng, sinh viên được phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, củng cố ngữ pháp trong ngữ cảnh nghề nghiệp, đồng thời rèn luyện toàn diện các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh để trao đổi thông tin trong các tình huống học tập và nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh tế; đọc hiểu các văn bản, tài liệu chuyên ngành ở mức độ phù hợp; viết các văn bản giao tiếp thương mại cơ bản; làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc quốc tế, đồng thời hình thành năng lực tự học và phát triển chuyên môn bằng tiếng Anh.

9.5.43. Phân tích chính sách kinh tế - xã hội (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích chính sách kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường, bao gồm: cơ sở lý luận về chính sách kinh tế - xã hội; phân tích quá trình hoạch định, thể chế hóa, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh và tổng kết chính sách. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích thông tin, đánh giá tác động và hiệu quả của chính sách, vận dụng các phương pháp phân tích để giải quyết các tình huống thực tiễn và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

9.5.44. Quản trị rủi ro (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

Học phần Quản trị rủi ro cung cấp kiến thức về bản chất, phân loại rủi ro, các khung quản trị rủi ro hiện đại, quy trình nhận diện, đánh giá và ứng phó với rủi ro trong doanh nghiệp, tổ chức. Học phần đề cập đến quản trị rủi ro trong các hoạt động chức năng, rủi ro công nghệ, an ninh mạng, quản trị khủng hoảng và phục hồi hoạt động kinh doanh. Nội dung học phần kết hợp lý thuyết với khảo sát thực tế tại doanh nghiệp, giúp người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá, dự báo rủi ro và đề xuất giải pháp quản trị phù hợp với thực tiễn.

9.5.45. Kinh tế quốc tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 2

Học phần Kinh tế quốc tế cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế, kinh tế thế giới, thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế, giúp người học hình thành kỹ năng phân tích chính sách thương mại, môi trường đầu tư quốc tế và tác động của các quan hệ kinh tế quốc tế đến nền kinh tế quốc dân. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế quốc tế; những vấn đề cơ bản của kinh tế thế giới; thương mại quốc tế; đầu tư quốc tế; liên kết kinh tế quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế và các vấn đề mang tính toàn cầu. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế trong bối cảnh hội nhập; đồng thời hình thành năng lực tự học, làm việc nhóm, giải quyết tình huống và nhận thức đúng đắn về trách nhiệm công dân trong tham gia các hoạt động kinh tế quốc tế.

9.5.46. Quản lý nhà nước về kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Luật kinh tế

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức về sự hình thành, phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế, các học thuyết kinh tế có liên quan, đặc điểm kinh tế thế giới và các chủ thể, xu thế phát triển chủ yếu của kinh tế thế giới, các vấn đề cơ bản trong thương mại quốc tế, nguyên tắc của hệ thống thương mại đa phương, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách thương mại quốc tế, những vấn đề cơ bản và môi trường đầu tư quốc tế, các hình thức liên kết kinh tế quốc tế, một số tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích số liệu, tình huống thương mại và đầu tư quốc tế, kỹ năng vận dụng chính sách kinh tế đối ngoại vào thực tiễn xây dựng, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành, đồng thời hình thành tinh thần chủ động, trách nhiệm trong học tập và khả năng tự học, cập nhật kiến thức để thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

9.5.47. Kinh tế thương mại và dịch vụ (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế thương mại – dịch vụ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế, chức năng, vai trò và nội dung của hoạt động thương

mại – dịch vụ trong nền kinh tế thị trường; đồng thời trang bị kiến thức về lịch sử phát triển thị trường thương mại – dịch vụ Việt Nam qua các thời kỳ và các chính sách quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này. Người học được trang bị phương pháp và kỹ năng tổ chức, quản lý hoạt động thương mại của doanh nghiệp sản xuất, quản lý dự trữ sản xuất, tổ chức kinh doanh hàng hóa trong cơ chế thị trường, tổ chức các hoạt động dịch vụ thương mại và hạch toán kinh doanh để phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận và hiệu quả kinh tế thương mại. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại – dịch vụ; đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh thương mại – dịch vụ trong thực tiễn.

9.5.48. Kinh tế và chính sách phát triển vùng (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế và chính sách phát triển vùng trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu về kinh tế vùng và các chính sách phát triển vùng lãnh thổ, bao gồm: tổng quan về vùng kinh tế và chính sách phát triển vùng; các lý thuyết về định vị không gian (Weber, Christaller, cực tăng trưởng); các mô hình phân tích tác động đến phát triển vùng (cơ sở kinh tế, thu nhập – chi tiêu, đầu vào – đầu ra); chính sách marketing vùng; chính sách thu hẹp khoảng cách phát triển vùng; chính sách sử dụng đất; chính sách phát triển đô thị; và các công cụ chính sách phát triển vùng. Thông qua học phần, người học vận dụng được các lý thuyết và công cụ kinh tế vùng để đánh giá thực trạng, thực hiện các kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và lĩnh vực hoạt động, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu và trình bày, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO4 của chương trình đào tạo ngành Kinh tế.

9.5.49. Kinh tế tài nguyên và môi trường (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên và môi trường, bao gồm mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung vào kinh tế học tài nguyên thiên nhiên, kinh tế học môi trường, các phương pháp định giá tài nguyên, phân tích lợi ích – chi phí, đánh giá tác động môi trường và các công cụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp phân tích để đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, góp phần phục vụ phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

9.5.50. Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản, cần thiết trong học tập, công việc và môi trường nghề nghiệp của ngành Kinh tế. Nội dung học phần tập trung vào các nhóm kỹ năng nền tảng gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phỏng vấn và kỹ năng làm việc nhóm. Thông qua học phần, người học được thực hành các tình huống giao tiếp trong học tập và công việc; rèn luyện kỹ năng lắng nghe, trình bày quan điểm, thuyết trình trước tập thể, tham gia phỏng vấn, phối hợp làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn. Học phần giúp người học phát triển tư duy quản lý, tác phong làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả.

9.5.51. Tài chính công (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản tài chính công và quản lý tài chính công; quản lý Ngân sách nhà nước và cân đối ngân sách, các quỹ ngoài ngân sách, đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công. Qua đó, người học hình thành kỹ năng lập kế hoạch ngân sách-tài chính, tính mức thâm hụt ngân sách, đánh giá hiệu quản lý tài chính công. Học phần cũng rèn luyện cho người học ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ trung thực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

9.5.52. Định giá tài sản (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần định giá tài sản cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về định giá tài sản.Nội dung học phần tập trung vào phương pháp định giá tài sản và công tác tổ chức định giá tài sản. Từ đó, người học có được cơ sở lý luận, phương pháp và cách thức thực hiện việc xác định giá trị tài sản cho các mục đích khác nhau trong thực tiễn. Đồng thời, hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

9.5.53. Đầu tư tài chính (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nền tảng về đầu tư tài chính, các công cụ đầu tư tài chính, quỹ đầu tư tài chính, các lý thuyết cơ bản về đầu tư tài chính. Trên cơ sở đó, người học có thể định giá các công cụ trên thị trường tài chính, từ đó xây dựng danh mục đầu tư hiệu quả. Thông qua học phần, xây dựng thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

9.5.54. Dự báo kinh tế - xã hội (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về dự báo kinh tế - xã hội, bao gồm cơ sở lý luận của khoa học dự báo, quy trình tổ chức hoạt động dự báo, dữ liệu phục vụ dự báo và các phương pháp dự báo định tính, định lượng

trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nội dung học phần tập trung vào dự báo cầu thị trường, giá cả, khoa học và công nghệ, dân số, lao động, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ngân sách nhà nước. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp dự báo để thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích xu hướng, xây dựng dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, hoạch định chính sách và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và quốc gia.

9.5.55. Kinh tế hộ và trang trại (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế hộ và trang trại cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, đặc trưng, vai trò và xu hướng phát triển của kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại; vận dụng các nguyên lý kinh tế nông nghiệp về mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và sản phẩm, giữa các yếu tố sản xuất để xác định phương án sản xuất phù hợp. Học phần trang bị phương pháp xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (đất đai, vật tư, trang thiết bị, vốn, lao động), tổ chức tiêu thụ sản phẩm, hạch toán và phân tích, đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế trong sản xuất của hộ, trang trại gắn với số liệu thực tiễn. Thông qua hệ thống bài giảng kết hợp bài tập, thảo luận, tình huống và thực hành tính toán trên số liệu thực tế, người học hình thành kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức sản xuất, hạch toán, đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời rèn luyện tinh thần chủ động, nghiêm túc, trách nhiệm, ý thức tuân thủ các nguyên lý, nguyên tắc, quy luật kinh tế trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

9.5.56. Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1

Học phần Thực tập 1 thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm tạo điều kiện cho người học tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kinh tế - xã hội, đơn vị sự nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tài chính, cơ quan thống kê, phòng ban chuyên môn về kế hoạch, tài chính, lao động, thương mại, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ hoặc các tổ chức có hoạt động liên quan đến phân tích, quản lý và phát triển kinh tế. Thông qua học phần, người học có cơ hội quan sát, tìm hiểu và bước đầu vận dụng kiến thức đã học để thu thập, tổng hợp, phân tích hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội đối với một lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp hoặc tổ chức cụ thể. Người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng số liệu thực tế, phân tích tình hình kinh tế - xã hội, nhận diện vấn đề chuyên môn, đề xuất quyết định hoặc giải pháp phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Học phần đồng thời góp phần phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy quản lý, tác phong làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả; qua đó giúp người học bước đầu hình thành năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn kinh tế.

9.5.57. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1;

Học phần giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng chuyên ngành Kinh tế để nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý, tổ chức tài chính, đơn vị tư vấn hoặc các tổ chức kinh tế. Người học thực hiện lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu, đánh giá thực trạng, phân tích hiệu quả hoạt động kinh tế hoặc sản xuất kinh doanh và đề xuất giải pháp phù hợp. Kết quả học phần là Báo cáo thực tập tốt nghiệp, qua đó rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, phân tích, làm việc trong môi trường nghề nghiệp và nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

9.5.58. Kinh tế Việt Nam (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cập nhật về nền kinh tế Việt Nam, bao gồm các nguồn lực phát triển, thể chế kinh tế, tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và các chính sách kinh tế vĩ mô trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nội dung học phần tập trung phân tích thực trạng, xu hướng phát triển và định hướng của các ngành kinh tế chủ yếu, hoạt động thương mại và đầu tư, qua đó giúp người học vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế, đề xuất giải pháp và hỗ trợ quá trình ra quyết định trong thực tiễn quản lý và phát triển kinh tế.

9.5.59. Phân tích chi phí - lợi ích (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 2

Học phần Phân tích chi phí - lợi ích trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhận diện, đo lường và phân tích các chi phí, lợi ích kinh tế - xã hội trong quá trình xây dựng, thực hiện và đánh giá dự án đầu tư. Nội dung chính của học phần bao gồm: cơ sở lý luận về phân tích chi phí - lợi ích; xác định chi phí, lợi ích của dự án; các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội; phân tích, so sánh và lựa chọn phương án, dự án đầu tư. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng các phương pháp phân tích chi phí - lợi ích để đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư và hỗ trợ quá trình ra quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội.

9.5.60. Khóa luận tốt nghiệp (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 75% chương trình đào tạo.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học năm 2026 được xây dựng trên cơ sở rà soát, kế thừa chương trình đào tạo hiện hành; đồng thời tham khảo, đối sánh chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, nội dung kiến thức và phương pháp tổ chức đào tạo của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Việc đối sánh nhằm bảo đảm chương trình đáp ứng các quy định hiện hành, phù hợp với Khung trình độ

quốc gia Việt Nam, nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển của khoa học kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế.

Các chương trình được lựa chọn tham khảo, đối sánh gồm:

Quốc tế:

Chương trình đào tạo trình độ đại học lĩnh vực Kinh tế của Swinburne University of Technology, Australia;

Chương trình Bachelor of Science in Economics của University of East London, Vương quốc Anh.

Trong nước:

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại;

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Hùng Vương.

Kết quả đối sánh cho thấy các chương trình đều chú trọng trang bị kiến thức nền tảng về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, thống kê, kinh tế lượng, tài chính, quản lý và chính sách kinh tế; đồng thời phát triển năng lực phân tích, dự báo, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội. Các chương trình trong nước có sự tương đồng về thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức, cơ cấu các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập và tốt nghiệp. Các chương trình quốc tế chú trọng hơn đến tư duy định lượng, phân tích dữ liệu, kỹ năng nghiên cứu, khả năng lựa chọn học phần và vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

So với các chương trình được đối sánh, Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào có khối lượng 132 tín chỉ, thời gian đào tạo 4 năm và bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức lý luận, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và hoạt động thực hành, thực tập. Chương trình duy trì các học phần nền tảng của ngành Kinh tế, đồng thời bổ sung và cập nhật các học phần như Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI; Kinh tế số; Tin học ứng dụng trong kinh tế; Phân tích chính sách kinh tế - xã hội; Dự báo kinh tế - xã hội; Kinh tế và chính sách phát triển vùng; Kinh tế tài nguyên và môi trường. Các học phần này góp phần phát triển năng lực số, năng lực phân tích dữ liệu, nghiên cứu, dự báo và tham mưu chính sách cho người học.

Chương trình cũng thể hiện định hướng ứng dụng và gắn với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng trung du và miền núi phía Bắc thông qua các học phần Kinh tế hộ và trang trại, Kinh tế thương mại và dịch vụ, Quản lý nhà nước về kinh tế, Kinh tế Việt Nam và các học phần thực tập. Khối lượng thực tập 12 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế 6 tín chỉ tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức vào thực tiễn tại cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế - xã hội.

Kết quả đối sánh là căn cứ để Nhà trường xác định những nội dung cần kế thừa, cập nhật và điều chỉnh trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2026. Chương trình vừa bảo đảm các yêu cầu chung của ngành Kinh tế, vừa thể hiện đặc điểm và định hướng đào tạo của Trường Đại học Tân Trào; qua đó nâng cao năng lực phân tích, quản lý, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nhân lực của địa phương, khu vực và cả nước.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CTĐT/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CTĐT

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kinh tế trình độ đại học năm 2026 được xây dựng trên cơ sở Chương trình đào tạo đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tân Trào thẩm định và được Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành theo quy định hiện hành.

Bản mô tả Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ hằng năm và điều chỉnh khi có một trong các căn cứ sau:

+ Có sự thay đổi trong các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, quy chế đào tạo và các quy định có liên quan;

+ Có sự điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc hoặc nội dung của Chương trình đào tạo;

+ Có ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia và các bên liên quan;

+ Có sự thay đổi về nhu cầu nhân lực, thị trường lao động, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

+ Kết quả rà soát, cải tiến và quá trình tổ chức thực hiện cho thấy cần điều chỉnh, bổ sung để nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc điều chỉnh Bản mô tả Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng quy trình rà soát, cập nhật chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào. Các nội dung điều chỉnh phải được Hội đồng chuyên môn xem xét, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi áp dụng.

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2026 có hiệu lực kể từ ngày quyết định ban hành Chương trình đào tạo có hiệu lực. Thời điểm rà soát, cập nhật hoặc điều chỉnh tiếp theo được thực hiện theo kế hoạch bảo đảm chất lượng của Nhà trường hoặc khi có yêu cầu phát sinh.